

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THẠNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 2164/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 31 - 10 - 2023

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Linh Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Phú

2. Bà Lâm Thị Hoàng Oanh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trương Thị Thương, cán bộ Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên tòa:* Bà Vũ Thị Giang - Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 10 năm 2023, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 0282/2023/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2023, về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 642/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn* là ông T, sinh năm 1989; địa chỉ: đường Q, Phường X, quận U, Thành phố Hồ Chí Minh, (Có mặt);

2. *Bị đơn* là bà R, sinh năm 1991; địa chỉ: đường Q, Phường X, quận U, Thành phố Hồ Chí Minh, (Vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 02 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày và yêu cầu: Ông và bà R kết hôn vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 28 quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống có ba con tên: H, sinh ngày 14/01/2016, N, sinh ngày 27/8/2018 (không là con chung của ông và bà R) và A, sinh ngày 21/11/2020.

Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến giữa năm 2022 đôi bên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà R không chung thủy. Ông đã nhiều lần tha thứ để bảo vệ hạnh phúc gia đình, nhưng bà R vẫn không thay đổi, nhận thấy niềm tin và tình cảm thương yêu của ông đối với bà R không còn, nên ông yêu cầu được ly hôn.

Về con: Trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà R có hai con chung tên: H, sinh ngày 14/01/2016 và A, sinh ngày 21/11/2020. Đối với N, sinh ngày 27/8/2018, không là con chung của ông và bà R. Nay ông yêu cầu được trực tiếp nuôi trẻ H, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Hai trẻ còn lại là N và A giao cho bà R trực tiếp nuôi dưỡng. Hàng tháng ông cấp dưỡng nuôi con là 10.000.000 đồng (mỗi con là 5.000.000) đồng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vẫn không có mặt tại Tòa án để nộp hoặc đưa ra ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc mở phiên tòa xét xử giải quyết vụ án dân sự, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng quy định của Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án đến nay đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đối với bị đơn từ khi thụ lý vụ án đến nay không thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 51, Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của ông T được ly hôn với bà R. Giao trẻ H cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Giao cho bà R nuôi dưỡng trẻ N và A, ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 10.000.000 đồng (mỗi trẻ 5.000.000 đồng); Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì nguyên đơn phải đóng án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Quan hệ tranh chấp trong vụ án là ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là loại vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] *Về yêu cầu của đương sự:*

[3.1] Hôn nhân giữa ông T và bà R là hôn nhân tự nguyện và hợp pháp, được pháp luật công nhận theo giấy chứng nhận kết hôn số 33/2014, quyển số 01/2014 ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Phường 28, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3.2] Xét yêu cầu xin ly hôn của ông T, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bà R không nộp (gửi) cho Tòa án ý kiến của mình hay có mặt tại Tòa án để tham gia hòa giải, đưa ra ý kiến hay yêu cầu của mình về việc giải quyết vụ án. Điều này thể hiện bà R không quan tâm đến yêu cầu ly hôn của ông T, tại phiên tòa ông T cương quyết yêu cầu được ly hôn. Như vậy thực chất hôn nhân giữa đôi bên đã không còn, tình cảm không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà R theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình là có cơ sở.

[3.3] *Về con:* Tại phiên tòa, ông T trình bày trong thời kỳ hôn nhân ông và bà R có hai con chung tên H và A. Đối với trẻ N không phải là con chung của ông và bà R (theo kết quả xét nghiệm AND ngày 03/12/2020 của Viện Công nghệ AND và phân tích di truyền). Ông T yêu cầu trực tiếp nuôi trẻ H, hai trẻ còn lại là N và A giao cho bà Thùy trực tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy bà R không có mặt tại phiên tòa và cũng không có văn bản gửi cho Tòa án xem xét về việc người trực tiếp nuôi con. Xét thấy để giao trẻ sống với ai cần căn cứ vào điều kiện kinh tế, khả năng nuôi dạy con và thời gian gần gũi của cha mẹ đối với trẻ, nhận thấy ông T có thu nhập, việc làm ổn định và đang kinh doanh ngay tại căn nhà mình đang sinh sống, ông T và bà R cùng sống tại căn nhà số đường Q, Phường X, quận U, Thành phố Hồ Chí Minh, hàng ngày ông T cùng bà R chăm con, trực tiếp đưa đón trẻ H đi học và ngủ cùng con, còn bà R chăm hai con nhỏ là N và A, vì vậy để đảm bảo sự ổn định về tâm lý và sinh hoạt của trẻ, hội đồng xét xử quyết định giao trẻ H cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, trẻ N và A giao bà R trực tiếp nuôi dưỡng.

[3.4] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Ông T có nguyện vọng được cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 10.000.000 đồng (mỗi con là 5.000.000) đồng. Xét thấy yêu cầu này là tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, nghĩ nên ghi nhận.

[3.5] *Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

[3.6] *Về nợ chung:* Ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn:* Ông T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Tuyên xử:

1. *Về quan hệ vợ chồng*: Ông T được ly hôn với bà R.

2. *Về con*: Ông T là người trực tiếp nuôi dưỡng trẻ H, sinh ngày 14/01/2016. Ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con;

Bà R là người trực tiếp nuôi dưỡng trẻ N, sinh ngày 27/8/2018 và A, sinh ngày 21/11/2020. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T hàng tháng cấp dưỡng nuôi hai con là 10.000.000 (Mười triệu) đồng, mỗi con là 5.000.000 (Năm triệu) đồng. Bắt đầu thực hiện vào ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ông T, bà R có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ, người thân thích; cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi cần thiết đương sự có quyền yêu cầu thay đổi tiền cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ khi bà R có đơn yêu cầu thi hành án, ông T chưa thực hiện việc cấp dưỡng nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. *Về tài sản chung*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

4. *Về nợ chung*: Ông T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0019412 ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh; Ông T còn phải nộp 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. *Quyền kháng cáo:* Ông T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà R được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND Q. Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Linh Phượng

